

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 615/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 107/TTr-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2026, Văn bản số 3918/BTC-CLCS ngày 31 tháng 3 năm 2026 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 16/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch vùng Đông Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh; và phần không gian biển, đảo được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ TẦM NHÌN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển

a) Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động; là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng khác. Phát triển vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia; phát huy vai trò vùng động lực tăng trưởng của quốc gia, đi đầu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế, nhất là mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao.

b) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, hình thành cơ cấu kinh tế vùng hiện đại, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực, chú trọng thúc đẩy, phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân; phát triển nhanh kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trở

thành các động lực phát triển mới; quan tâm phát triển kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp mới nổi, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao. Đổi mới tư duy và tầm nhìn phát triển, chủ động đi đầu trong kiến tạo thể chế phát triển, có cơ chế, chính sách vượt trội, tạo đột phá để hình thành không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới.

c) Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là chủ thể, nền tảng, nguồn lực, mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa là một trụ cột trong phát triển bền vững; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường. Mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội phải lấy con người làm trung tâm; nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo môi trường sống tốt nhất để thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc.

d) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để bảo đảm kết nối thông suốt, hiệu quả gắn với khai thác không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính; gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian trên cao, tài nguyên số, không gian số. Đẩy mạnh xây dựng vùng động lực và các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa các tiểu vùng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa bàn trong vùng.

đ) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có thu nhập cao; có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm hàng đầu của khu vực và thế giới; có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, thông minh. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ

y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á; môi trường sinh thái được bảo vệ, phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp; các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được giữ gìn, phát huy. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; siêu đô thị mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của châu Á, nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao; là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong xác lập mô hình tăng trưởng mới, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, cơ bản đáp ứng yêu cầu tăng trưởng đột phá và liên kết phát triển. Phát huy tốt vai trò đầu mối của quốc gia về giao thương, hội nhập khu vực và thế giới, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân không ngừng được nâng lên. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 10 - 11%/năm; trong đó, tốc độ tăng trưởng GRDP Thành phố Hồ Chí Minh không kể dầu khí khoảng 10,5 - 11,0%/năm;

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD;

+ Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 43 - 44% trong GRDP, khu vực công nghiệp và xây dựng 42 - 43%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,0%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10 - 11%;

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 35 - 40%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 65 - 70%;

+ Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới khoảng 80%;

+ Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2026 - 2030 đạt bình quân 9 - 10%/năm; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 60%.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống khoảng 5% trong tổng số lao động làm việc;

+ Phần đầu có từ 02 - 03 cơ sở giáo dục đại học của vùng vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á; có ít nhất 01 cơ sở giáo dục đại học của vùng thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực ưu tiên về kỹ thuật - công nghệ, kinh tế - tài chính; phần đầu khoảng 20% cơ sở giáo dục đại học được đầu tư hiện đại, tương đương các nước phát triển trong khu vực châu Á;

+ Người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần. Đạt 36 giường bệnh và 16 bác sĩ trên 10.000 dân. Đến năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

Hoàn thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng khung kết nối vùng và liên vùng, bao gồm đường bộ cao tốc, các tuyến đường sắt kết nối vùng, đường sắt đô thị, các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không, đường thủy nội địa; phát triển hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 18% và nâng cao chất lượng rừng;

+ 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 92%; tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt giảm dưới 50%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 95%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt khoảng 85%.

+ Thành phố Hồ Chí Minh phấn đấu tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình đạt 75 - 80%.

- Về quốc phòng, an ninh:

Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, nhất là tại khu vực biên giới, biển, đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

a) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại kinh tế vùng, tạo đột phá nâng cao năng suất dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại trở thành các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, trí tuệ nhân tạo, dịch vụ tài chính (gắn với hình thành trung tâm tài chính quốc tế), logistics, kinh tế không gian tầm thấp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao của vùng và cả nước. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, nhất là cảng biển và kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, đảo, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

b) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng bảo vệ môi trường. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD).

c) Tập trung phát triển vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia) trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị, đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và

quốc tế, trở thành siêu đô thị đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực.

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, trong đó ưu tiên hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế và làm cơ sở để tổ chức lại không gian phát triển vùng.

đ) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng, phát triển vùng theo hướng đa trung tâm phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng khu vực để tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng gắn với khai thác không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Công nghiệp

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù và nguồn lực, không gian phát triển mới, tạo đột phá phát triển mạnh công nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, đi đôi với nâng cao năng suất, hiệu quả và tính bền vững, đưa Đông Nam Bộ trở thành vùng đi đầu cả nước về nhiều ngành sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, vùng phát triển công nghiệp năng động, hiện đại, có sức cạnh tranh cao trong khu vực ASEAN.

- Đẩy nhanh đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp của vùng trên nền tảng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới mô hình quản lý, tổ chức sản xuất, tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Cơ cấu lại các ngành, sản phẩm công nghiệp theo hướng tăng tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp xanh, sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tác sâu, có hàm lượng giá trị gia tăng lớn, tăng tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm xuất khẩu. Nâng tỷ lệ sản phẩm công nghiệp công nghệ cao chiếm khoảng 50% giá trị sản phẩm công nghiệp của vùng vào năm 2030. Phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất giảm phát thải, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Tập trung phát triển mạnh một số ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn gồm: công nghiệp điện tử, chip bán dẫn, công nghiệp công nghệ số bao gồm cả phần cứng và phần mềm; công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất linh kiện thiết bị, máy móc cơ khí, các thiết bị vận hành tự động, điều khiển từ xa, rô-bốt, thiết bị cơ điện; công nghiệp hóa dược, công nghiệp công nghệ sinh học sản xuất thuốc, vắc-xin, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất và đời sống; công nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dầu và chế biến sản phẩm từ hóa dầu;

công nghiệp phục vụ kinh tế không gian tầm thấp; công nghiệp sản xuất vật liệu mới công nghệ cao (vật liệu bán dẫn, vật liệu nano, vật liệu composit công nghệ cao...).

- Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp quan trọng hiện có như công nghiệp đóng tàu, dệt may, giày dép, chế biến thực phẩm, nông sản, chế biến gỗ xuất khẩu; tập trung vào thúc đẩy đổi mới sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp Việt Nam ra quốc tế. Thúc đẩy phát triển công nghiệp hàng không, công nghiệp đường sắt. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là trong các ngành sản phẩm công nghiệp sản xuất quy mô lớn hướng vào xuất khẩu của vùng.

- Phát triển, liên kết mạng lưới khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp theo hướng hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp với trung tâm các cụm ngành như: công nghiệp điện tử, công nghệ số tập trung ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và phía Nam Đồng Nai; công nghiệp cơ khí chế tạo máy, sản xuất lắp ráp phương tiện vận tải, máy nông nghiệp, thiết bị cơ điện tập trung ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Nam Đồng Nai và Nam Tây Ninh; công nghiệp hóa dầu, hóa chất tập trung ở khu vực Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh và một phần ở Nam Đồng Nai, Đông Nam Tây Ninh; công nghiệp cơ khí đóng tàu và cấu kiện nổi phục vụ khai thác dầu khí ở khu vực phía Đông và Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh; công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc tập trung ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai; công nghiệp dệt may tập trung ở các khu vực Bắc Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Đồng Nai và Tây Ninh; công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản tập trung ở khu vực Tây Ninh, Bắc Đồng Nai và Tây Thành phố Hồ Chí Minh; công nghiệp chế biến gỗ, cao su tập trung ở khu vực phía Bắc Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Bắc Đồng Nai.

- Phân bố không gian phát triển công nghiệp chủ yếu theo các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, các hành lang kinh tế của vùng gắn với các trục giao thông liên vùng, tập trung vào các tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, cao tốc Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ cấu lại không gian công nghiệp của vùng theo hướng dịch chuyển dần các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, tài nguyên tới các khu vực phát triển mới tại tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây và tiểu vùng ven biển.

2. Dịch vụ

Phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, logistics, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính,

ngân hàng, bảo hiểm; logistics; công nghệ thông tin, viễn thông; khoa học, công nghệ; du lịch.

a) Về dịch vụ tài chính

Phát triển dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng kinh tế. Thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh”. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế có hệ sinh thái tài chính toàn diện và đa dạng; cung cấp các dịch vụ tài chính truyền thống và chuyên sâu, khai thác tác động cộng hưởng, tương hỗ của các dịch vụ tài chính như: huy động vốn, đầu tư, thanh toán, phát hành và giao dịch sản phẩm tài chính, quản lý tài sản, dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ (fintech), dịch vụ tài chính xanh và các dịch vụ tài chính khác.

b) Về thương mại, logistics

- Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững, đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển thương mại điện tử; hình thành hệ sinh thái thương mại số đồng bộ bao gồm các nền tảng giao dịch trực tuyến, hệ thống thanh toán số, trung tâm dữ liệu, logistics thông minh và các trung tâm phân phối phục vụ thương mại điện tử. Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò nòng cốt, đầu tàu trong phát triển thương mại vùng và cả nước. Xây dựng và nâng cao thương hiệu hàng hóa chất lượng cao; mở rộng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, gắn kết thương mại trong nước với xuất nhập khẩu; tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị và mạng lưới phân phối toàn cầu. Chú trọng phát triển thương mại xanh để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và xu hướng hội nhập quốc tế. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hài hòa, đồng bộ, hiện đại, tạo điều kiện kết nối thương mại nhanh, hiệu quả giữa các địa phương trong vùng và với các vùng trên cả nước. Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành các trung tâm triển lãm tại Đồng Nai, Tây Ninh cùng với Thành phố Hồ Chí Minh tạo thành một tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế.

- Phát triển dịch vụ logistics đa phương thức, hiện đại, tận dụng lợi thế cảng hàng không quốc tế Long Thành và cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Thành phố Hồ Chí Minh để đưa vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm trung chuyển quốc tế. Hình thành các hành lang logistics kết nối các trung tâm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao với hệ thống cảng biển, cảng hàng

không quốc tế, cửa khẩu quốc tế và các cảng cạn (ICD), tạo thành chuỗi logistics hiệu quả có tính liên vùng, thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, khu vực Long Thành, Nhơn Trạch (Đồng Nai). Xây dựng các trung tâm logistics và phát triển doanh nghiệp logistics mạnh, thúc đẩy chuyển đổi số, đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ quản lý, vận hành hiện đại, gắn với chuẩn hóa chất lượng dịch vụ và nguồn nhân lực để nâng cao sức cạnh tranh khu vực, quốc tế.

c) Về du lịch

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch có lợi thế như du lịch biển, đảo; du lịch hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch về nguồn, du lịch văn hóa; du lịch đường sông; các dịch vụ vui chơi, giải trí. Đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ du lịch, ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ du lịch chất lượng cao nhằm thu hút du khách trong nước và quốc tế. Quan tâm phát triển du lịch xanh, bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên thiên nhiên và di sản trong phát triển du lịch.

- Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành khu vực động lực du lịch của vùng, là trung tâm du lịch tổng hợp, giữ vai trò hạt nhân trong điều phối và lan tỏa khách du lịch trong nước và quốc tế đến các vùng khác. Tăng cường liên kết vùng nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối; đẩy mạnh các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng của từng địa phương.

3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, hiệu quả cao, thông minh, tuần hoàn, sinh thái, phát thải thấp và bền vững; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức lại phương thức sản xuất, đổi mới quản trị ngành, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - viện, trường - hợp tác xã - nông dân; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, xây dựng và quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái và hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; tập trung vào các sản phẩm cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu và các cây ăn quả giá trị cao,

ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng gắn với du lịch sinh thái. Sản xuất lúa chất lượng cao gắn với cánh đồng lớn và cơ giới hóa đồng bộ; áp dụng các mô hình kết hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại và doanh nghiệp, cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến tại khu vực Đồng Nai, Tây Ninh với các sản phẩm chủ lực là lợn, gia cầm, bò sữa, bảo đảm an toàn sinh học và bảo vệ môi trường.

- Nâng cao hiệu quả và tính bền vững của khai thác thủy sản, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên và trữ lượng nguồn lợi thủy sản; giảm khai thác ven bờ, phát triển khai thác xa bờ gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá. Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Thành phố Hồ Chí Minh gắn với ngư trường Đông Nam Bộ. Xây dựng Trung tâm thủy sản phục vụ chế biến sâu, thương mại và logistics gắn với hệ thống cảng cá. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghiệp, sinh thái; khuyến khích nuôi trồng quy mô lớn tại các vùng biển có điều kiện thuận lợi, ưu tiên khu vực biển xa bờ.

- Xây dựng các trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao, cung cấp cho các địa phương trong và ngoài vùng. Hình thành và phát triển các trung tâm logistics nông sản trên địa bàn vùng, phục vụ kiểm soát chất lượng, bảo quản, chế biến và xuất khẩu nông sản của vùng và các vùng lân cận.

- Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng; phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; thúc đẩy nông - lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và du lịch sinh thái gắn với rừng; tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ các-bon và kinh tế dưới tán rừng.

4. Phát triển kinh tế biển

Phát triển mạnh kinh tế biển theo hướng đa ngành, hiện đại và bền vững; tập trung phát triển cảng biển, logistics và dịch vụ hàng hải quốc tế, dầu khí, năng lượng, du lịch biển, đảo chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao. Tăng cường liên kết vùng, bảo vệ hệ sinh thái biển, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng trung tâm gồm khu vực trung tâm và lân cận của Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam Đồng Nai và Đông Nam Tây Ninh

- Phát huy thế mạnh của tiểu vùng về công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên sâu và dịch vụ chất lượng cao, tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Nâng cao chất lượng phát triển các ngành công nghiệp then chốt, ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, ít thâm dụng lao động như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, công nghiệp công nghệ số, điện tử - viễn thông, cơ khí chính xác, chế tạo thông minh, công nghiệp hàng không, công nghệ sinh học. Xây dựng, phát huy hiệu quả các khu công nghệ cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng công nghệ cao.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch... Thúc đẩy công nghệ số trong các ngành tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thương mại điện tử, du lịch, công nghiệp văn hoá. Phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; phát triển kinh tế trí thức, sáng tạo, kinh tế số. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh xứng tầm là trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước.

- Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm tiêu biểu về giáo dục và đào tạo chất lượng cao của quốc gia và khu vực, tiệm cận nhanh trình độ quốc tế, thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập; Đồng Nai thành trung tâm giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia; phát triển các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới.

- Phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển các tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Hình thành khu thương mại tự do với cơ chế, chính sách vượt trội cho thu hút đầu tư chất lượng cao. Xây dựng đô thị sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

b) Tiểu vùng ven biển gồm khu vực phía Nam Thành phố Hồ Chí Minh

- Phát triển trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở châu Á với các ngành kinh tế biển: Cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hoá dầu, năng lượng, du lịch biển, đảo, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Khai thác vai trò hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, phát triển và hiện đại hoá Cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng trung chuyển quốc tế

lớn tầm cỡ châu Á và thế giới. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; phân chia chức năng hợp lý, hỗ trợ phát triển giữa cảng Cần Giờ và Cái Mép - Thị Vải.

- Phát triển các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị quy mô lớn tham gia và liên kết hiệu quả với vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng theo vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh và hành lang theo đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu. Xây dựng khu thương mại tự do gần với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ hoàn chỉnh.

- Phát triển chuỗi đô thị du lịch ven biển theo hướng đô thị xanh; phát triển đô thị Vũng Tàu trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế. Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển, đảo và văn hóa - lịch sử - tín ngưỡng chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế.

- Điều chỉnh mức độ khai thác phù hợp với trữ lượng và khả năng phục hồi của nguồn lợi thủy sản. Nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi trồng hữu cơ, sinh thái bền vững, hiệu quả; phát triển mạnh nuôi thủy sản trên biển. Phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, sinh thái, hữu cơ, thân thiện với môi trường.

- Chú trọng bảo vệ môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây

- Phát triển kinh tế cửa khẩu, kho vận, phát triển công nghiệp (tiếp nhận dịch chuyển công nghiệp từ tiểu vùng trung tâm), trồng cây công nghiệp, sản xuất lúa chất lượng cao. Tiểu vùng có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học.

- Phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm sinh thái, thổ nhưỡng của các khu vực và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hình thành và nâng cao hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn cho những sản phẩm nông nghiệp trọng điểm có lợi thế cạnh tranh, gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. Mở rộng và hình thành các khu công nghiệp mới tại các địa bàn có dư địa phát triển nhằm giảm áp lực phát triển công nghiệp cho tiểu vùng trung tâm của vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển hoạt động thương mại, đầu tư, dịch vụ logistics tại các khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ chủ quyền biên

giới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương. Hình thành và phát triển các tour du lịch quốc tế gắn với tuyến đường Xuyên Á.

- Phát triển đô thị bền vững, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực như tại các khu vực Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú (Đồng Nai), Mộc Bài, Trảng Bàng, Gò Dầu, Kiến Tường (Tây Ninh). Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa tại tiểu vùng, từng bước nâng cao mức sống đô thị, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Xây dựng các khu tổ hợp đa chức năng về giáo dục - y tế - thể thao - khoa học - công nghệ - đổi mới sáng tạo để tạo động lực phát triển đô thị, dịch vụ của tiểu vùng.

- Phát triển tuyến vành đai biên giới gắn với xây dựng điểm dân cư biên giới. Phát triển hoàn chỉnh các cụm, tuyến dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp và mô hình du lịch cộng đồng vùng Đồng Tháp Mười.

2. Phát triển vùng động lực phía Nam:

- Phát triển vùng động lực phía Nam bao gồm các địa bàn dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và đường vành đai 4 qua Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực.

- Xây dựng vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và hàng đầu khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với các định hướng chủ yếu sau:

- + Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, thu hút các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) của các tập đoàn lớn trên thế giới;

- + Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học, công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế hàng đầu, nâng tầm vị thế của Việt Nam trong mạng lưới tài chính toàn cầu gắn với động lực tăng trưởng kinh tế;

- + Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các ngành công nghiệp mới nổi như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số. Phát triển các khu công nghệ số tập trung, công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển như cảng biển và dịch vụ logistics, khai thác và chế biến dầu khí, du lịch biển;

+ Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải; đầu tư các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc. Tiếp tục hiện đại hóa, phát triển cảng Cái Mép - Thị Vải; xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Phát triển cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế;

+ Phát triển các khu thương mại tự do gắn với đầu mối giao thông cửa ngõ quốc tế để hình thành hệ sinh thái logistics - công nghiệp - thương mại, dịch vụ - đổi mới sáng tạo - đô thị, có sức cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.

3. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng (từ Đồng Nai đến Tây Ninh)

- Xây dựng trở thành hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia) đến vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Liên kết phát triển và nâng cao chất lượng phát triển đô thị trên hành lang. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành.

- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông theo tuyến hành lang. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông; cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng. Đẩy nhanh xây dựng các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành kết nối cảng hàng không quốc tế Long Thành. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt kết nối liên vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

b) Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

- Phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, là cửa ngõ ra biển của vùng; tạo trục gắn kết giữa các cực tăng trưởng quan trọng của vùng; kết nối phát triển 03 tiểu vùng của vùng Đông Nam Bộ và thúc đẩy chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây.

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông để hỗ trợ kết nối trên toàn tuyến hành lang: cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng

Tàu; đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai, đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (kết nối cảng biển cửa ngõ).

- Hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải. Liên kết phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ đi đôi với quá trình dịch chuyển không gian công nghiệp của vùng. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Phát triển hạ tầng thương mại, logistics nhằm thúc đẩy giao thương với khu vực, quốc tế.

c) Vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics dọc theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàn thành các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các khu vực đô thị, công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên cơ sở khai thác không gian phát triển mới từ đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh tạo thành chuỗi liên kết liên ngành, liên địa phương hiệu quả.

d) Hình thành hành lang theo quốc lộ 13 từ Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai

Thúc đẩy phát triển theo hành lang quốc lộ 13 kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai; tạo điều kiện chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây. Đồng thời với quá trình chuyển dịch không gian công nghiệp, từng bước chuyển đổi mô hình, nâng cấp các đô thị khu vực Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, hình thành các khu vực đô thị mới tại phía Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, phát triển các đô thị của Đồng Nai trên trục hành lang. Xây dựng các tuyến giao thông tăng cường kết nối vùng: đường bộ cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh.

đ) Hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ

- Từng bước hình thành hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch các địa phương vùng Đông Nam Bộ với tuyến du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng; tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm tiểu vùng tại các địa phương.

e) Hành lang kinh tế Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh

- Hình thành hành lang kinh tế kết nối từ khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài qua các khu vực Thạnh Đức, Lộc Ninh (Tây Ninh) tới khu vực Bàu Bàng

(Thành phố Hồ Chí Minh); tại đây kết nối với hành lang kinh tế theo quốc lộ 13, tiếp đó kết nối với đoạn hành lang Biên Hòa - Vũng Tàu; thúc đẩy phát triển của tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây, đồng thời kết nối với các hành lang kinh tế quan trọng của khu vực.

- Từng bước phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và đường sắt làm cơ sở kết nối. Phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, nhất là tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và các khu vực Thạnh Đức - Lộc Ninh (Tây Ninh), Bàu Bàng (Thành phố Hồ Chí Minh). Mở rộng phát triển đô thị trên tuyến hành lang.

4. Hành lang kết nối vùng dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai

Phát triển khu vực dọc theo sông Sài Gòn và sông Đồng Nai qua các tỉnh, thành phố trong vùng trở thành hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch liên tỉnh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cảnh quan.

Phát triển các khu du lịch sinh thái, các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, kết hợp với cải thiện hạ tầng du lịch để thúc đẩy du lịch đường sông liên tỉnh, mang thương hiệu của vùng. Quản lý phát triển đô thị với quy mô hợp lý, chú trọng bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh của khu vực. Nâng cấp hạ tầng đường thủy, xây dựng các tuyến đường bộ ven sông; phát triển hạ tầng thủy lợi, chống ngập đô thị và phòng, chống thiên tai. Tăng cường phục hồi, bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn gắn với các giải pháp đồng bộ quản lý và bảo vệ môi trường theo lưu vực sông.

5. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

a) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận;

- Khu vực I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

b) Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng;

- Khu vực II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt. Hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng

phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, núi, lũ ống, lũ quét.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

- Tiếp tục thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững, nâng tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 65 - 70%; chú trọng chất lượng đô thị hóa. Mở rộng mạng lưới đô thị vùng Đông Nam Bộ và phân bố hợp lý giữa các tiểu vùng, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng nhanh, bền vững.

- Phát triển hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ theo mạng lưới liên kết đô thị, từng bước trở thành vùng đô thị lớn đồng bộ, hiện đại, kết nối nhanh; phân bố hợp lý và chia sẻ các chức năng là động lực phát triển đô thị, phù hợp với từng địa bàn, đặc trưng từng tiểu vùng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành siêu đô thị đạt tầm quốc tế theo mô hình đa cực, đa trung tâm, có hệ thống kết cấu hạ tầng và quản trị thông minh, hiện đại. Phát huy vai trò hạt nhân lan tỏa của khu vực lõi trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, bảo đảm kết nối nhanh về hạ tầng giao thông, thông tin và truyền thông với các đô thị vệ tinh. Thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc trung ương, nâng cao vai trò động lực của Đồng Nai trong phát triển vùng Đông Nam Bộ; gắn kết chặt chẽ, hài hòa với Thành phố Hồ Chí Minh trong tạo lập và phát triển không gian kinh tế, đô thị của vùng.

- Phát triển đô thị theo các đầu mối giao thông lớn, theo các vành đai và hành lang phát triển. Hình thành các đô thị vệ tinh kết nối thuận lợi với các trung tâm, có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, giảm tải cho các đô thị lớn, đô thị trung tâm. Hạn chế mở rộng phát triển đô thị trên diện rộng, đặc biệt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Hình thành hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại và các công trình hạ tầng cấp vùng. Tập trung phát triển hệ thống giao thông đường bộ, mạng lưới đường sắt đô thị nội vùng nhằm tăng cường kết nối mạng lưới đô thị trung tâm. Tăng tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị. Quy hoạch phát triển các đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao, hiện đại, thông minh gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD). Quy hoạch, quản lý, khai thác hiệu quả hạ tầng ngầm, không gian ngầm, từng bước liên kết các đô thị lớn qua không gian ngầm, nhất là tại khu vực tiểu vùng trung tâm; gắn phát triển không gian ngầm với phát triển các loại hình chức năng thương mại, dịch vụ, công cộng đô thị.

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp nhân dân; đến năm 2030, phấn đấu diện tích nhà ở bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ

ngang bằng mức trung bình cả nước. Đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp gắn với bảo đảm dịch vụ, tiện ích xã hội. Quan tâm phát triển các loại hình nhà ở có giá cả hợp lý nhằm mở rộng khả năng tiếp cận nhà ở của người dân.

- Duy trì và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng, nguồn nước và các hành lang xanh trong vùng; cải thiện chỉ tiêu diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị. Phát triển đô thị có kiến trúc hiện đại, giàu bản sắc, đồng thời gìn giữ và phát huy các yếu tố văn hóa và không gian đặc trưng, truyền thống trong quá trình đô thị hóa.

- Hình thành vùng đô thị lớn, liên vùng giữa Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổ chức vùng đô thị lớn trên cơ sở liên kết cụm và chuỗi đô thị gắn với không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ. Liên kết cụm đô thị khu vực phía Đông Bắc và phía Nam Thành phố Hồ Chí Minh với phía Tây Nam Đồng Nai hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực trung tâm vùng. Liên kết cụm đô thị phía Nam, Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực ven biển.

Hình thành cụm đô thị cửa ngõ của vùng và quốc gia kết nối quốc tế thông qua các cảng hàng không, cảng biển trung chuyển quốc tế bao gồm đô thị sân bay Long Thành, đô thị Nhơn Trạch (Đồng Nai), khu vực lõi đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh và đô thị Vũng Tàu (Thành phố Hồ Chí Minh).

Phát triển các chuỗi đô thị gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam (qua địa bàn Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Đồng Tháp (thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long), hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ (qua Đồng Nai - Tây Ninh), hành lang kinh tế quốc lộ 13 (qua Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai); chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải; chuỗi đô thị gắn với vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị theo các tiểu vùng

a) Tiểu vùng trung tâm

- Thành phố Hồ Chí Minh vừa là đô thị trung tâm cấp quốc gia, vừa là đô thị trung tâm vùng:

- + Là đô thị loại đặc biệt; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển vùng Đông Nam Bộ và vùng động lực phía Nam; sớm trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, văn hoá, giáo dục, đào tạo, khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Đông Nam Á và châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu; thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính, thương mại, công nghệ quốc tế;

+ Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của miền Nam;

+ Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của vùng Đông Nam Bộ, cả nước và khu vực Biển Đông.

- Đô thị Biên Hòa (Đồng Nai) là đầu mối giao thông quan trọng và trung tâm logistics phía Đông của vùng; trung tâm cấp vùng về dịch vụ đa lĩnh vực chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thương mại - tài chính, du lịch, thể dục thể thao.

- Mở rộng không gian phát triển đô thị theo hướng Nhơn Trạch - Long Thành. Phát triển đô thị Nhơn Trạch (Đồng Nai) là trung tâm công nghiệp sạch, dịch vụ logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái. Xây dựng đô thị sân bay Long Thành là đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế với các chức năng đô thị, dịch vụ, công nghiệp tiêu chuẩn cao; khai thác lợi thế của cảng hàng không trung chuyển quốc tế để tạo động lực phát triển mới.

- Hình thành các đô thị vệ tinh, đối trọng để chia sẻ chức năng với khu vực lõi trung tâm như đô thị Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bến Cát, Tân Uyên, Tân An, Long Khánh, Trảng Bom, Nhơn Trạch: phát triển về công nghiệp, dịch vụ, thương mại - tài chính, đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục thể thao, du lịch, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Hình thành các khu đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD). Phát triển chuỗi đô thị, trung tâm thương mại - dịch vụ hiện đại ven sông, đi đôi với tăng cường kết nối giao thông, tạo cảnh quan cho vùng đô thị hai bên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

b) Tiểu vùng ven biển

- Đô thị Vũng Tàu (Thành phố Hồ Chí Minh): Là trung tâm cấp vùng về dịch vụ thương mại; trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển, dịch vụ cảng biển và dịch vụ dầu khí quan trọng của quốc gia; đầu mối giao thương về cảng biển với quốc tế. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường biển.

- Đô thị Bà Rịa (Thành phố Hồ Chí Minh): Là trung tâm dịch vụ - thương mại, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Đô thị Phú Mỹ (Thành phố Hồ Chí Minh): Là trung tâm công nghiệp chuyên sâu, công nghiệp cảng biển; trung tâm thương mại - dịch vụ; trung tâm

dịch vụ hàng hải, logistics của vùng; đầu mối giao thông cảng quan trọng của vùng và quốc gia với hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, trung chuyển quốc tế.

- Khai thác hiệu quả khu vực lấn biển tại Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) để hình thành đô thị nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chất lượng cao trên nguyên tắc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

c) Tiểu vùng vành đai phía Bắc và phía Tây

- Đô thị Đồng Xoài (Đồng Nai): Là đầu mối giao thương quan trọng kết nối với khu vực Tây Nguyên; là trung tâm cấp vùng về thương mại, dịch vụ, y tế - giáo dục - đào tạo.

- Đô thị Chơn Thành (Đồng Nai): Là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng trung tâm.

- Đô thị Đồng Phú (Đồng Nai) là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, kho hàng hóa gắn với các khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, cảng cạn phục vụ xuất nhập khẩu.

- Đô thị Tân Ninh (Tây Ninh): Là trung tâm cấp vùng về thương mại - dịch vụ, du lịch văn hóa - lịch sử.

- Đô thị Trảng Bàng (Tây Ninh): Trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng trung tâm.

3. Phương hướng phát triển nông thôn

- Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị. Thu hút nguồn lực xã hội đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; xây dựng cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, hợp lý. Phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Quan tâm xây dựng các cụm, tuyến dân cư biên giới đạt chuẩn các chương trình mục tiêu quốc gia. Phát triển các điểm dân cư nông thôn bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, môi trường gắn với cung cấp các tiện ích dịch vụ công cộng; bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống khu vực nông thôn.

- Đối với các khu vực nông thôn nằm trong vùng đô thị hóa: Định hướng chuyển đổi không gian nông thôn từng bước gắn với các chức năng đô thị (dịch vụ, thương mại), hạ tầng được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch, đảm bảo quản lý nghiêm các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất; hình thành các vành

đại sinh thái nông nghiệp, nông thôn tạo không gian mở, hài hòa với cảnh quan đô thị. Đối với các khu vực nông thôn nằm trong dải vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh: Bảo đảm liên kết các hoạt động sản xuất, dịch vụ nông thôn với các hoạt động dịch vụ, thương mại, công nghiệp của vùng, từng bước chuyển đổi các loại hình sản xuất nông nghiệp thuần túy sang nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phục vụ đô thị gắn với tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch song hành với quá trình đô thị hóa bền vững.

- Đối với khu vực nông thôn sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn: Phát triển các mô hình điểm dân cư theo hướng tập trung, có khả năng cung cấp các dịch vụ hậu cần cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

- Đối với khu vực nông thôn truyền thống: Trên cơ sở các điểm dân cư xã, thôn, ấp đã có truyền thống, đặc trưng cho văn hóa Nam Bộ, tập trung bảo tồn, phát huy các ngành nghề truyền thống gắn với khai thác các hoạt động du lịch, tham quan, trải nghiệm văn hóa, làng nghề, hạn chế phát triển các khu dân cư phân tán dọc các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh.

- Đối với khu vực nông thôn ven biển: Cải tiến mô hình các hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản bền vững gắn với công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang các hoạt động dịch vụ, du lịch tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đối với khu vực nông thôn biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn khó khăn: Đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội để bảo đảm ổn định dân cư, tạo sinh kế dựa trên phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biên giới, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

4. Phương hướng phát triển các khu chức năng, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Khu kinh tế và khu thương mại tự do

- Tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với các chức năng về công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch; trở thành đầu mối giao thương quan trọng, một trong những cực tăng trưởng phía Tây của vùng Đông Nam Bộ, kết nối thương mại - logistics giữa Việt Nam với Campuchia và khu vực ASEAN; gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Long An (Tây Ninh) trở thành trung tâm giao thương quốc tế hiện đại, là một trung tâm động lực phát triển kinh tế -

thương mại biên giới phía Tây của vùng, tạo sức lan tỏa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

- Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (Đồng Nai), Xa Mát (Tây Ninh) theo hướng ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến xuất khẩu, dịch vụ logistics - kho vận, trung chuyển hàng hóa, thương mại biên giới; thúc đẩy giao thương giữa Việt Nam và Campuchia.

- Xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt Long An (Tây Ninh), thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại.

- Thành lập Khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ (Thành phố Hồ Chí Minh) với các cơ chế, chính sách vượt trội, mang tính đột phá nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, dịch vụ chất lượng cao thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng khu thương mại tự do gắn với cảng hàng không quốc tế Long Thành (Đồng Nai) với các cơ chế, chính sách đặc thù, đột phá; định hướng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tài chính, logistics, đổi mới sáng tạo và thương mại quốc tế.

- Nghiên cứu, hình thành các loại hình khu chức năng với mô hình phù hợp, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, hiện đại.

b) Khu công nghệ cao

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao trên địa bàn vùng, thành lập mới các khu công nghệ cao, công viên khoa học công nghệ tại các địa phương có tiềm năng và điều kiện phát triển. Ưu tiên mở rộng khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phát triển trở thành công viên khoa học công nghệ; tạo điều kiện môi trường thuận lợi nhất cho nghiên cứu triển khai, ươm tạo công nghệ và thương mại hóa công nghệ cao. Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ đa chuyên ngành, hạt nhân khoa học công nghệ thúc đẩy vùng Đông Nam Bộ phát triển nhanh theo xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao tại các địa phương trong vùng phù hợp với điều kiện, lợi thế của từng địa bàn. Các khu nông nghiệp công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò lan tỏa về chuyển giao mô hình, quy trình kỹ thuật cho các địa phương trong vùng và các vùng lân cận.

c) Khu công nghiệp, khu chế xuất

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng hiện đại, bền vững. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh, thông minh, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành; phát triển mạnh loại hình khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị có kết cấu

hạ tầng hiện đại. Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp gắn với các tuyến hành lang đường cao tốc, quốc lộ quan trọng kết nối liên vùng, liên tỉnh đi cảng biển, cửa khẩu quốc tế và các tuyến vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh; giảm phát triển khu công nghiệp phân tán. Hình thành các tuyến hành lang, vành đai phát triển kết hợp khu công nghiệp, khu đô thị dịch vụ, khu nhà ở xã hội và các khu chức năng khác phù hợp, tạo môi trường sống và làm việc có chất lượng, thuận tiện cho người lao động và chuyên gia, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Đẩy nhanh sắp xếp, di dời, chuyển đổi công năng các khu công nghiệp đang hoạt động ở những khu vực không còn phù hợp, nằm trong khu vực nội thị, khu vực đô thị hóa mật độ cao, đông dân cư. Nghiên cứu chuyển đổi công năng một số khu công nghiệp thành khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sản xuất sạch, khu dịch vụ đô thị, nhà ở.

Căn cứ nhu cầu đầu tư, quy định về điều kiện thành lập, mở rộng khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghiệp và quy hoạch vùng Đông Nam Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xác định phương án phát triển các khu chức năng nói trên trong quy hoạch tỉnh.

d) Khu du lịch

Phát triển các khu du lịch trên địa bàn vùng gắn với các sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù về cảnh quan sinh thái tự nhiên và các giá trị văn hóa - lịch sử tại các địa phương để thu hút du khách. Tập trung phát triển các khu du lịch quốc gia theo quy hoạch.

đ) Khu bảo tồn

- Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, bảo tồn loài và sinh cảnh như vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát; Khu dự trữ thiên nhiên Láng Sen, Bình Châu - Phước Bửu; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà Đen, Núi Bà Rá; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cây dược liệu Đồng Tháp Mười... Thành lập mới khu di sản thiên nhiên Cần Giờ. củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học liên vùng Cát Tiên (Đồng Nai) - Cát Lộc (Lâm Đồng) nhằm kết nối các hệ sinh thái tự nhiên, mở rộng sinh cảnh sống cho các loài sinh vật.

- Tiếp tục bảo tồn 02 vùng đất ngập nước quan trọng có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có. Nghiên cứu đề xuất công nhận 01 vùng đất ngập

nước có tầm quan trọng quốc tế là Khu Ramsar rừng ngập mặn Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); thành lập mới 03 vùng đất ngập nước quan trọng đối với quốc gia tại hồ Trị An, hồ Thác Mơ (Đồng Nai) và hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh).

- Thực hiện điều tra, thống kê diện tích các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn vùng để khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững.

e) Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, văn hóa của vùng. Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích đã xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn vùng; kết hợp bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch. Lập hồ sơ nâng hạng đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

g) Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Ổn định các diện tích cây sắn, cây mía, rau đậu các loại, tập trung tại khu vực Tây Ninh và Đồng Nai. Tăng diện tích gieo trồng, đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung với các địa bàn trọng điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Nâng cao hiệu quả các diện tích phát triển cây công nghiệp lâu năm gắn với công nghiệp chế biến, trong đó cây hồ tiêu, cây cao su, cây điều, cây cà phê tập trung tại Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung với các địa bàn trọng điểm cho các loại cây chủ lực. Phát triển sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với cánh đồng lớn, liên kết tiêu thụ tại khu vực Đồng Tháp Mười (Tây Ninh). Hình thành các vùng chuyên canh, các làng nghề hoa, cây cảnh gắn với phát triển du lịch nông thôn, tập trung tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường; khuyến khích hình thành các vùng chăn nuôi tập trung tại các địa phương. Tập trung nuôi trồng thủy sản ven biển, trên biển, hải đảo tại Thành phố Hồ Chí Minh.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Mạng lưới giao thông

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Nâng cao vai trò của vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, góp phần cải thiện tình trạng tắc nghẽn và giảm chi phí logistics. Định hướng phát triển của các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Đường bộ: Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Dầu Giây - Liên Khương, Biên Hòa - Vũng Tàu,

Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (nghiên cứu định hướng kết nối với tuyến cao tốc của phía Campuchia phù hợp với nhu cầu vận tải), Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Gò Dầu - Xa Mát; mở rộng các cao tốc có lưu lượng vận tải lớn như Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, Dầu Giây - Phan Thiết... Hoàn thành đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường vành đai 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối các địa phương trong vùng và kết nối liên vùng với duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ, các tuyến đường bộ ven biển, tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông lớn trong vùng theo quy hoạch. Tăng cường liên kết, phối hợp trong đầu tư xây dựng mạng lưới cầu, đường của các địa phương tạo thành các tuyến liên tỉnh kết nối vùng, ưu tiên các tuyến kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai (qua các khu vực Cát Lái - Đại Phước (gắn với cầu Cát Lái), Long Phước - An Phước, Phú Thuận - Đại Phước, Tân Khánh - Tân Triều, Tân Uyên - Tân Triều, Phước An - Phú Mỹ, Cẩm Mỹ - Châu Đức, Bình Giã - Sông Ray, Bàu Lâm - Xuân Đông, Minh Thạnh - Tân Khai, Minh Thạnh - Minh Hưng, Trừ Văn Thố - Chơn Thành), Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh (qua khu vực Dầu Tiếng - Lộc Ninh, Thanh An - Hưng Thuận, Vĩnh Lộc, Xuân Thới Sơn - Mỹ Hạnh, Đức Lập, Tân An Hội - Hậu Nghĩa, Bình Lợi - Lương Hòa, Hiệp Phước - Cần Giuộc), Đồng Nai - Tây Ninh (qua khu vực Minh Đức - Tân Hòa).

b) Đường sắt: Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh; các tuyến đường sắt kết nối cảng biển Biên Hòa - Vũng Tàu, tuyến kết nối liên vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh kết nối với Campuchia. Đẩy nhanh xây dựng tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành kết nối với cảng hàng không quốc tế Long Thành. Xây dựng các tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và kéo dài đến Đồng Nai, Tây Ninh.

c) Cảng biển: Tập trung phát triển khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải và xây dựng khu bến cảng Cần Giò thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Phát triển cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô lớn phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng và khu vực phụ cận.

d) Cảng cạn: Phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch, tập trung trên các hành lang vận tải chính: Khu vực kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trong vành đai 4); hành lang vận tải Lâm Đồng - Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh; hành lang vận tải Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh; hành lang vận tải Cà Mau - Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh; hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - khu vực Vũng Tàu.

đ) Đường thủy nội địa: Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông, kết nối hiệu quả giữa các phương thức vận tải. Chú trọng cải tạo, nâng cấp luồng tuyến, nâng cấp các cầu

trên các tuyến vận tải chính yếu bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ, ưu tiên các tuyến có lưu lượng vận tải lớn như tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn, tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai). Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách; hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng. Hình thành các tuyến vận tải khách công cộng đô thị kết hợp du lịch.

e) Cảng hàng không: Phối hợp khai thác hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Long Thành và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Triển khai đầu tư cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 2, nâng tổng công suất lên 50 triệu hành khách/năm. Nâng cấp cảng hàng không Côn Đảo đạt công suất 2 triệu hành khách/năm. Nghiên cứu xem xét, đầu tư xây dựng các sân bay lưỡng dụng, sân bay chuyên dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, sân bay tiềm năng tại Tây Ninh phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế.

Tầm nhìn đến năm 2050: đầu tư các đoạn tuyến đường bộ cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư, Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng; các tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh), đường sắt kết nối khu vực Tây Nguyên (từ Đà Nẵng đến Đồng Nai). Hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ. Đầu tư xây dựng hình thành các khu bến cảng mới tại Cần Giuộc. Hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn thành xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành với công suất 100 triệu hành khách/năm. Tiếp tục nâng công suất phục vụ của cảng hàng không Côn Đảo.

2. Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng nhu cầu năng lượng cho tăng trưởng kinh tế cao. Xây dựng, đưa vào vận hành các nhà máy điện theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Xây dựng mới, nâng công suất các trạm biến áp 500 kV, 220 kV, tăng cường các tuyến truyền tải điện liên vùng, nội vùng đồng bộ với phát triển nguồn điện, đáp ứng nhu cầu cấp điện cho các phụ tải trong vùng và nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện. Thực hiện chuyển đổi năng lượng theo hướng sử dụng nguồn năng lượng xanh, sạch và nâng cao mức độ hiệu quả trong tiêu thụ năng lượng. Quan tâm bảo đảm nhu cầu năng lượng cho phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, mới nổi của vùng có yêu cầu cao về cung cấp điện năng.

- Nghiên cứu đầu tư xây dựng dự án tổ hợp lọc hóa dầu và năng lượng miền Nam tại Long Sơn (Thành phố Hồ Chí Minh) theo định hướng tích hợp lọc dầu - hóa dầu - hóa chất, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng cao. Tiếp tục vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả các nhà máy chế biến condensate hiện hữu. Nâng cấp mở rộng, đầu tư các dự án chế biến condensate mới trên cơ sở tận dụng cơ sở hạ tầng và lợi thế về vị trí, thị trường ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục khai thác các kho xăng dầu hiện có, mở rộng, nâng công suất một số kho xăng dầu đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Có phương án di dời, giải tỏa một số kho không phù hợp về mặt vị trí và điều kiện tại địa phương. Đầu tư xây dựng mới các kho xăng dầu, kho dự trữ quốc gia, kho thương mại theo quy hoạch. Xây dựng kho nhiên liệu bay đầu nguồn tại Đồng Nai và tuyến ống nối với kho nhiên liệu bay của Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Tiếp tục khai thác các kho khí đốt (LPG, LNG) hiện có, mở rộng và xây dựng mới các kho theo quy hoạch. Mở rộng, nâng công suất kho LNG Thị Vải; phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống cung cấp nhu cầu khí nguyên liệu cho các nhà máy điện và cho các hộ tiêu thụ khác. Khai thác các tuyến ống dẫn khí hiện có bảo đảm an toàn theo quy định. Xây dựng các đường ống dẫn khí từ kho LNG đến các nhà máy điện LNG; hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ.

3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai; cấp, thoát nước

- Phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, thủy điện theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho các mục đích dân sinh, sản xuất và các mục tiêu khác: du lịch, điện mặt trời, thủy sản, giao thông thủy, thủy điện... Sử dụng hiệu quả vùng bán ngập nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng công trình và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về môi trường, phù hợp với các quy định về khai thác và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi.

- Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho đô thị, công nghiệp từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 02 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh cho vùng chuyên canh lúa chất lượng cao khoảng 120 - 125 nghìn ha tại khu vực Đồng Tháp Mười (Tây Ninh); diện tích cây trồng cận được tưới đạt 70%.

- Xem xét giảm bớt lượng chuyển nước từ sông Sài Gòn chuyển sang sông Vàm Cỏ Đông; nghiên cứu, ưu tiên đầu tư công kiểm soát triều Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ và các cống dọc ven sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây để kiểm soát mặn, giữ ngọt, tạo vùng đệm an ninh nguồn nước cho tỉnh Tây Ninh và khu vực phía Tây - Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh dành cho nhu cầu ngày càng cao ở vùng thượng lưu hồ Dầu Tiếng, hạ lưu sông Đồng Nai - Sài Gòn. Xây dựng tuyến ống lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An về các nhà máy nước để đảm bảo an ninh nước sinh hoạt cho các địa phương

trong vùng. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Đức Hòa để tiếp nhận và chuyển nước từ hồ Dầu Tiếng về phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị tại khu vực Đức Hòa, Bến Lức (Tây Ninh).

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao năng lực cấp nước và phòng, chống lũ cho Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương trong vùng.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa lớn như hồ Cây Chanh trên sông Bé điều hòa nguồn nước sau hồ Phước Hòa, hồ Sông Ray 2 trên sông Ray; tiếp tục đầu tư các hồ chứa nước quy mô nhỏ, phân tán ở các vùng trung du. Xây dựng hệ thống thủy lợi tiếp nhận nước từ hồ La Ngà 3 (tỉnh Lâm Đồng) chuyển qua Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng hệ thống hồ trữ nước ngọt lợi dụng điều kiện tự nhiên tại khu vực Đồng Tháp Mười.

- Phát triển hạ tầng cấp nước vùng, liên tỉnh bảo đảm cấp nước an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh.

- Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi. Đến năm 2030 tiêu thoát cho khoảng 130 nghìn ha sản xuất nông nghiệp vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ Đông, tiêu nước cho khoảng 82 nghìn ha đất đô thị, khu công nghiệp (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai); đến năm 2050 không còn tình trạng ngập úng. Nạo vét các tuyến kênh, trực tăng khả năng tiêu thoát nước từ sông Sài Gòn qua sông Vàm Cỏ Đông; mở rộng các tuyến kênh tiêu, thoát nước ra các sông Đồng Nai, Sài Gòn; cải tạo, nạo vét các trục kênh chính vùng Đồng Tháp Mười để tăng cường khả năng thoát lũ ra sông Tiền và sông Vàm Cỏ, kết hợp dẫn ngọt, thau chua, rửa phèn.

- Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập Thành phố Hồ Chí Minh theo quy hoạch, xây dựng và nâng cấp các tuyến đê ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, Vàm Cỏ Đông. Xây dựng hệ thống công trình chỉnh trị, phòng, chống sạt lở bờ các sông lớn nhằm bảo vệ Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và các đô thị, khu đô thị, khu dân cư trong vùng. Xây dựng hoàn thiện các tuyến đê biển để bảo vệ và chống xâm thực bờ biển của Thành phố Hồ Chí Minh theo quy hoạch.

- Đối với khu vực ven biển, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước, kiểm soát mặn, xây dựng kênh cấp nước, kênh tiêu nước riêng biệt hoặc thực hiện tuần hoàn nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thủy sản; tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển, hệ thống kè chắn sóng gây bồi kết hợp với trồng rừng bảo vệ đê biển, bờ biển.

4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu đưa vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, thông minh và đồng bộ với các loại hạ tầng khác; thông minh hóa các hạ tầng kỹ thuật truyền thông thông qua ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng và vận hành để nâng cao hiệu quả đầu tư hệ thống hạ tầng vùng, kết nối thông suốt với hạ tầng quốc gia.

- Phát triển hạ tầng bưu chính, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính số, mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng. Xây dựng các Trung tâm bưu chính khu vực tại vùng, tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận, vận chuyển cho hoạt động thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh về logistics.

- Xây dựng và phát triển hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng công nghệ như dịch vụ và các nền tảng số có tính chất hạ tầng. Tập trung đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định và di động chất lượng cao (5G và hướng tới 6G) trên phạm vi toàn vùng. Nâng cấp hạ tầng Internet, tối ưu hóa cấu trúc mạng và mở rộng các điểm trung chuyển Internet (IXP, VNIX) tại khu vực, kết nối đồng bộ các trung tâm dữ liệu vùng, các nền tảng điện toán đám mây tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX, đảm bảo khả năng dự phòng, chia sẻ và lưu chuyển dữ liệu lớn an toàn, hiệu quả.

- Phát triển mạnh hạ tầng dữ liệu và hạ tầng điện toán đám mây của vùng dẫn đầu cả nước, gắn kết với Trung tâm dữ liệu quốc gia theo hướng dùng chung, liên thông và bảo mật cao, phục vụ lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Bảo đảm năng lực phục vụ Trung tâm tài chính quốc tế đặt tại vùng. Đầu tư Trung tâm dữ liệu quốc gia phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội và hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn vùng.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT), phục vụ hình thành đô thị thông minh, nhà máy thông minh, chuỗi logistics số và giao thông thông minh; thúc đẩy ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) trong quy hoạch, quản lý đô thị, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

- Kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia phục vụ cho chuyển đổi số trên địa bàn vùng. Hình thành Trung tâm dữ liệu lớn vùng và Trung tâm chuyển đổi số vùng, tập trung các doanh nghiệp số, phát triển, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số, bồi dưỡng nguồn nhân lực số của vùng để lan tỏa đến các địa phương trong vùng. Các doanh nghiệp công nghệ số và các chủ quản hệ thống thông tin trong vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong

làm chủ và phát triển công nghệ giám sát, đảm bảo an toàn thông tin mạng, góp phần xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số phát triển bền vững.

- Xây dựng, mở rộng các khu công nghệ số tập trung và công viên phần mềm; phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, sản xuất chip, thiết bị bán dẫn, sản phẩm Internet vạn vật (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI). Hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ số của cả nước tại Đông Nam Bộ, tạo nền tảng cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành công nghệ cao.

5. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò địa phương trung tâm vùng, tập trung các cụm công trình thực hiện chức năng vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy.

- Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

6. Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trong vùng nhằm thúc đẩy, mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển gắn với hành lang kinh tế phía Nam trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS).

7. Kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng

a) Về mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với điều kiện từng địa phương, bảo đảm phân bố hợp lý giữa đô thị và nông thôn. Chú trọng đầu tư, mở rộng trường lớp tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp có tốc độ gia tăng dân số nhanh; đồng thời sắp xếp, thu gọn các điểm trường nhỏ lẻ ở vùng nông thôn, ven biển. Xây dựng mạng lưới trường lớp theo hướng đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia, phát triển

các mô hình trường học hạnh phúc, trường học thông minh, trường tiên tiến và hội nhập quốc tế... Khuyến khích xã hội hóa, phát triển các trường tư thục, song ngữ, quốc tế chất lượng cao. Hoàn thành xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học vùng Đông Nam Bộ, với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu hợp lý, chất lượng đào tạo cao, hiệu quả, công bằng và hiện đại, phù hợp với xu thế của thế giới; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước. Ưu tiên một số khối ngành đào tạo: Công nghệ số; Điện tử; Vi mạch bán dẫn; Cơ khí; Hóa chất; Năng lượng; Công nghệ sinh học; Tài chính - ngân hàng; Logistics; Du lịch; Nông nghiệp; Khoa học dữ liệu; Y tế, khoa học sức khỏe, dược phẩm; Khoa học quản lý.

- Tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đến năm 2030, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của vùng cao hơn bình quân chung cả nước. Chuẩn hóa các cơ sở giáo dục đại học, khuyến khích các cơ sở giáo dục tham gia xếp hạng và đạt thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế uy tín. Xây dựng, triển khai các mô hình đào tạo theo chuỗi, gắn kết với các trung tâm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, gắn với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn.

- Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á. Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học tư thục và hợp tác công - tư trong giáo dục đại học. Hình thành một số cụm đại học dọc hai bên đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển. Xây dựng các khu đô thị đại học theo hướng tích hợp đa chức năng, ưu tiên phát triển đô thị đại học gắn với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực có kỹ năng cho phát triển các ngành kinh tế. Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở và linh hoạt; bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng. Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các trung tâm đổi mới sáng tạo. Hình thành các trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn vùng. Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thành phố Hồ Chí Minh,

02 - 03 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập, phục hồi chức năng và hòa nhập xã hội của người khuyết tật. Bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông. Hình thành 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập/giáo dục chuyên biệt thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho vùng đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập; tập trung ngân sách nhà nước cho cơ sở, trung tâm tại các vùng khó khăn; đồng thời tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển hệ thống cơ sở ngoài công lập đáp ứng nhu cầu đa dạng về giáo dục đặc biệt tại các địa bàn trong vùng.

b) Về mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe vùng nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng, bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe người dân giữa các khu vực, tăng cường khả năng tiếp cận của người dân trong vùng và các vùng lân cận đối với dịch vụ y tế chuyên sâu.

- Phát triển các bệnh viện chuyên khoa đạt cấp chuyên sâu phù hợp với mô hình bệnh tật và nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong vùng và các tỉnh khu vực phía Nam: Tim mạch, ung bướu, y học cổ truyền, phục hồi chức năng, ghép bộ phận cơ thể người, huyết học - truyền máu. Mỗi tỉnh, thành phố trong vùng có ít nhất một bệnh viện đạt cấp chuyên sâu hoặc chuyên sâu mức kỹ thuật cao. Nghiên cứu bố trí một số bệnh viện chuyên sâu tại các địa phương trong vùng tại các địa điểm thuận lợi về giao thông liên tỉnh, liên vùng nhằm mở rộng khả năng tiếp cận cho người bệnh các địa phương và giảm tải cho trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển, nâng cao năng lực và bảo đảm hiệu quả hoạt động bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh. Hình thành hệ thống bệnh viện chuyên khoa lão đảm nhận hỗ trợ các dịch vụ kỹ thuật cấp chuyên sâu về lão khoa khu vực phía Nam. Thu hút đầu tư tư nhân phát triển các trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi có chất lượng.

- Xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu tại Thành phố Hồ Chí Minh; đầu tư các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế; hướng tới mục tiêu đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm chăm sóc sức khỏe khu vực ASEAN.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống phòng bệnh tuyến tỉnh, thành phố trong vùng theo hướng hiện đại, đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, không

chế kịp thời dịch bệnh và chủ động tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh.

- Phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực y tế, phát triển nguồn nhân lực y tế chuyên sâu. Phát triển các trung tâm nghiên cứu, đào tạo chuyên sâu trong các trường đại học khối ngành sức khỏe và viện nghiên cứu chuyên ngành y khoa lớn của vùng. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, y tế thông minh để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành và tối đa hóa lợi ích cho người dân. Di dời các cơ sở khám chữa bệnh có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực đông dân cư.

- Nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định. Duy trì và phát triển Trung tâm kiểm nghiệm đa chức năng tại các tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn GLP, ISO/IEC 17025. Đầu tư phát triển Viện Kiểm nghiệm thuốc Thành phố Hồ Chí Minh, giữ vững tiêu chuẩn “Phòng thí nghiệm tiên đánh giá của WHO”.

c) Về mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Gìn giữ và phát triển các không gian văn hóa đặc thù gắn với bảo tồn, phát huy các di tích, di sản, giá trị văn hóa trong vùng. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đủ khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế, tập trung đầu tư các thiết chế, công trình văn hóa mang tầm khu vực, thế giới; tạo ra sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và hướng tới mục tiêu đưa Đông Nam Bộ trở thành trung tâm văn hóa hàng đầu của quốc gia và khu vực. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, phát triển các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế. Hình thành các không gian sáng tạo, văn hóa - nghệ thuật, lễ hội, festival văn hóa - du lịch mang tầm khu vực và quốc tế, nhất là tại các đô thị lớn và khu vực ven biển. Đến năm 2030, 100% đơn vị hành chính từ cấp tỉnh đến xã trên địa bàn vùng có đủ trung tâm văn hóa.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao của vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được công tác huấn luyện, luyện tập của vận động viên cũng như yêu cầu tổ chức các sự kiện thể dục thể thao mang tầm khu vực và châu lục. Xây dựng Khu Liên hợp thể thao Quốc gia Rạch Chiếc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng một số công trình, khu liên hợp thể dục thể thao tại các địa phương có điều kiện, đủ khả năng tham gia tổ chức các sự kiện thể thao cấp vùng, quốc gia và khu vực.

d) Về mạng lưới khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế vùng. Tăng cường năng lực làm chủ, sáng

tạo, ứng dụng các công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ số, công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ năng lượng, công nghệ sinh học, công nghệ cho kinh tế biển, kinh tế xanh. Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trên địa bàn vùng, nâng cao năng suất, chất lượng dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, ưu tiên Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Đồng Nai, Trung tâm đổi mới sáng tạo Tây Ninh. Xây dựng mạng lưới phòng thí nghiệm trọng điểm và trung tâm thử nghiệm vùng, kết nối viện - trường - doanh nghiệp.

- Đầu tư cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế của vùng Đông Nam Bộ về phát triển công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ hiện đại. Phát triển mạnh hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng; tập trung hình thành và đẩy mạnh phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo vùng gắn kết với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia và mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo quốc gia. Tăng cường liên kết hệ thống đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước. Hình thành trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế ở một số trường đại học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ hợp tác với doanh nghiệp để sớm chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Đầu tư trọng điểm cho các tổ chức khoa học công nghệ thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở cấp vùng và địa phương.

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng thông tin thị trường khoa học và công nghệ. Phát triển các sàn giao dịch công nghệ, trong đó lấy sàn giao dịch công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh làm sàn giao dịch công nghệ trọng điểm để kết nối các sàn giao dịch công nghệ trong vùng Đông Nam Bộ. Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; liên kết các sàn giao dịch công nghệ quốc gia, các sàn giao dịch công nghệ vùng và địa phương, thực hiện liên thông giữa thị trường khoa học và công nghệ trong nước với thị trường quốc tế. Xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật tích hợp dùng chung về thị trường khoa học và công nghệ, từng bước liên thông, tích hợp với các nền tảng kỹ thuật về thị trường khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

đ) Về cơ sở trợ giúp xã hội; nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

- Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội vùng Đông Nam Bộ bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội. Trong giai đoạn đến năm 2030, duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay.

- Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cơ sở bảo trợ xã hội quốc gia. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội trong vùng, đảm bảo cung cấp dịch vụ công trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng.

- Duy trì mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố trong vùng; đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất để bảo đảm có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công theo quy định.

e) Về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Tổ chức các cơ quan báo chí trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp xã. Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân, bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin. 100% các địa phương có cửa khẩu quốc tế thiết lập cụm thông tin đối ngoại.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

- Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường; tăng cường bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có; đẩy mạnh phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển. Xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp góp phần nhằm bảo đảm an ninh môi trường và nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác phối hợp trong bảo vệ môi trường, tập trung giải quyết căn bản các vấn đề môi trường nhất là rác thải, khí thải, ô nhiễm tại các dòng sông, tình trạng ngập úng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho liên kết địa phương, liên kết vùng, nhất là trong quản lý, xử lý chất thải rắn cấp vùng, liên tỉnh.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt cho hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn và các hồ liên tỉnh như hồ Trị An, Dầu Tiếng. Tập trung khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường các đoạn sông bị ô nhiễm (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và một số sông tại các đô thị lớn). Thúc đẩy thực hiện các dự án bảo vệ môi trường theo lưu vực sông, vùng ven biển, gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quản lý tổng hợp vùng bờ. Tăng cường liên kết giữa các địa phương thượng nguồn và hạ nguồn trong kiểm soát, xử lý nước thải, kịp thời xử lý sự cố môi trường, ngăn ngừa lan truyền ô nhiễm; bảo vệ nguồn nước gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh; khai thác và sử dụng nước hợp lý.

- Thúc đẩy hợp tác liên tỉnh, liên vùng về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển.

- Tăng cường phối hợp ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và các sự cố môi trường biển.

2. Phương hướng tổ chức không gian xử lý chất thải tập trung cấp vùng, cấp quốc gia

Vận hành, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng, cấp quốc gia:

- Khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia: Khu công nghệ môi trường xanh (tại xã Tân Long, tỉnh Tây Ninh);

- Khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc (tại xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh); Khu liên hợp xử lý chất thải Đa Phước (tại xã Long Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh); Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tại phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

a) Phương hướng phát triển bền vững ba loại rừng

- Tăng cường bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ, bảo đảm duy trì và nâng cao chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để thiết lập lâm phần ổn định theo hướng tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao. Thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió... bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Xem xét chuyển đổi một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế các địa phương về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế.

b) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định; xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng. Xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của các hoạt động kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong các ngành, lĩnh vực.

- Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nước; vận hành an toàn, hiệu quả các hồ chứa nước đặc biệt là hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An để chủ động phòng chống lũ, hạn hán, bảo đảm an toàn vùng hạ du. Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp. Tăng cường quản lý rừng bền vững, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển.

- Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung phòng chống ngập úng do mưa lớn và triều cường. Quy hoạch hạ tầng, đô thị, nhà ở gắn với yêu cầu phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn về tòa nhà xanh, khu dân cư, khu đô thị xanh.

- Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính của các ngành, lĩnh vực. Ưu tiên nghiên cứu, áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường trong các ngành công nghiệp để giảm phát thải. Phát triển nông nghiệp sinh thái, phát thải thấp, thân thiện với môi trường.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phân vùng chức năng nguồn nước

- Các nguồn nước trong vùng có các chức năng cơ bản sau: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp; cấp nước cho thủy điện, du lịch; giao thông thủy; tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

- Chức năng từng nguồn nước, đoạn sông, kênh được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai, quy hoạch tỉnh.

2. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và thiếu nước, thiếu nước nghiêm trọng

- Trong trường hợp bình thường, tỷ lệ phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch.

- Trường hợp xảy ra thiếu nước, thiếu nước nghiêm trọng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước bảo đảm đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm hài hòa, hiệu quả lượng nguồn nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân bổ lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao và hoạt động sản xuất nông nghiệp; bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có huy động;

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

3. Định hướng phát triển tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt là nguồn cung cấp chính cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Nghiên cứu, bổ sung năng lực điều tiết nước cho các hồ chứa lớn như Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Dầu Tiếng, Phước Hòa, góp phần đảm bảo

an ninh năng lượng và nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước cho các công trình khai thác nước cho nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành sử dụng nước khác trong vùng. Nghiên cứu và tiếp tục đánh giá hiệu quả việc chuyển nước giữa các vùng trong lưu vực sông Đồng Nai như Phước Hòa sang Dầu Tiếng, Dầu Tiếng sang Vàm Cỏ; tăng cường giải pháp chuyển nước từ sông Tiền sang sông Vàm Cỏ Tây để bổ sung nguồn nước ngọt, đầy mặn cho hạ du sông Vàm Cỏ trong mùa khô; xem xét hài hòa lợi ích giữa kinh tế và an sinh xã hội của vấn đề chuyển nước trên lưu vực.

- Ưu tiên phục hồi, bảo vệ nguồn nước là các sông nhánh phía hạ lưu sông Sài Gòn, sông Đồng Nai đoạn chảy qua Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Điều tra, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ sụt lún, xâm nhập mặn hoặc suy giảm mực nước quá mức. Bảo vệ miền cấp của nước dưới đất, đặc biệt các vùng lộ của các tầng chứa nước. Tăng cường các giải pháp bổ cập nhân tạo nước dưới đất và sử dụng các hồ trữ nước ngọt phân tán để bảo đảm nguồn nước tại chỗ trong mùa khô.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông đảm bảo giao thông thủy, đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh, đặc biệt là khu vực dự trữ sinh quyển Cần Giờ và vườn quốc gia Cát Tiên. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, cát sỏi và bảo vệ hành lang thoát lũ của sông, đặc biệt là việc lấn, chiếm lòng, bờ bãi sông ở khu vực đô thị như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Kiểm soát các nguồn thải nhằm bảo vệ chất lượng nước trên các sông, suối, kênh, rạch, đặc biệt là các khu vực có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao.

- Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất; phục hồi các tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm. Nghiên cứu áp dụng các giải pháp để tăng cường khả năng trữ nước ngọt, giảm dần việc khai thác nước dưới đất. Nghiên cứu áp dụng các giải pháp lưu giữ nước mưa ở các khu đô thị, dân cư tập trung nhằm giảm bớt tình trạng ngập úng, đồng thời bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất tại các khu vực đô thị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác định hành lang bảo vệ nguồn nước, ưu tiên đối với nguồn nước chảy qua các khu đô thị, khu đông dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, duy trì hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử.

- Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, dự báo,

cảnh báo mức độ thiếu nước, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, xâm nhập mặn; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu, giám sát tài nguyên nước.

5. Định hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông. Tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi, các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông.

- Lập bản đồ phân vùng lún, vùng nguy cơ sụt lún và cảnh báo sụt lún mặt đất cho các khu vực trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Tập trung xây dựng thể trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi.

2. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được quy định tại hệ thống các văn bản, bản đồ do cấp có thẩm quyền ban hành. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và vùng biển, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực.

3. Giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu; bảo vệ vững chắc an ninh kinh tế.

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng

- Hoàn thiện cơ chế điều phối vùng, phát huy hiệu quả vai trò của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ trong điều phối liên kết phát triển vùng. Xây dựng kế hoạch điều phối liên kết vùng hàng năm trên cơ sở các định hướng,

giải pháp đã được nêu trong quy hoạch vùng, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm: xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa; phát triển theo các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ; liên kết khai thác không gian phát triển gắn với sông Đồng Nai, sông Sài Gòn; phát triển các ngành kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng cơ sở dữ liệu vùng phục vụ hợp tác, liên kết. Nghiên cứu thành lập một số tiểu ban theo yêu cầu thực tiễn để nâng cao hiệu quả điều phối.

- Thực hiện cơ chế tham vấn giữa các địa phương trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công, quá trình lập và triển khai các quy hoạch, chương trình, đề án trên địa bàn để hiện thực hóa các định hướng liên kết, hợp tác phát triển. Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí theo dõi, giám sát, quản lý chung đối với các không gian liên tỉnh phục vụ triển khai các hoạt động liên kết. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu trong liên kết phát triển, tập trung vào liên kết phát triển theo các hành lang kinh tế, hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết nối doanh nghiệp và thị trường để tạo động lực, không gian phát triển mới cho vùng Đông Nam Bộ và các khu vực, địa phương trong cả nước.

- Phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, hình thành các hội đồng ngành hàng với sự tham gia của các đại diện chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, kinh doanh để thúc đẩy liên kết vùng.

b) Cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng

- Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách được quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (được sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội). Nghiên cứu mở rộng phạm vi áp dụng một số cơ chế, chính sách phù hợp được quy định tại Nghị quyết sang các địa phương khác trong vùng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội nhằm thúc đẩy phát triển các khu thương mại tự do trên địa bàn vùng, nâng cao sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư phát triển các dự án công nghiệp, dịch vụ hiện đại, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh với các khu thương mại tự do trong khu vực và trên thế giới.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nhanh Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù thu hút vốn đầu tư gián tiếp (FII) và vốn đầu tư trực tiếp (FDI) chất lượng cao vào lĩnh vực tài chính.

- Nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định liên quan về quản lý hàng hải để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cảng Cái Mép - Thị Vải và cảng Cần Giờ vận hành theo chức năng cảng trung chuyển quốc tế, có sức cạnh tranh với các cảng trong khu vực.

- Nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, có tính đến quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ quá trình chuyển đổi công năng các khu công nghiệp, di dời sản xuất của các doanh nghiệp gắn với tổ chức lại không gian công nghiệp - đô thị giữa các tiểu vùng và phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số, phát triển nhanh nguồn nhân lực số trong vùng.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn vùng; các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng đầu tư của Nhà nước cho doanh nghiệp khoa học, công nghệ, trung tâm nghiên cứu và các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy phát triển kinh tế không gian tầm thấp.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và các loại hình nhà ở thương mại có giá cả phù hợp với khả năng chi trả của người dân trên địa bàn vùng.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị và hạ tầng văn hóa - xã hội. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn giữa trung ương và địa phương, có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Đẩy mạnh huy động nguồn lực từ hợp tác công - tư, xã hội hóa; ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư với vai trò là vốn môi, đầu tư các dự án không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý kinh tế - xã hội phù hợp với năng lực của các địa phương trong vùng. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực chung của các địa phương trong vùng cho các chương trình, dự án hợp tác vùng.

- Khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tái đầu tư phát triển. Nghiên cứu, triển khai cơ chế tạo quỹ

đất để đầu tư lựa chọn nhà đầu tư các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ hai bên tuyến đường bộ cao tốc, các công trình nhà ga của tuyến đường sắt qua đô thị gắn với mô hình phát triển đô thị theo TOD.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư, xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư chung của vùng. Thu hút đầu tư có chọn lọc, chú trọng thu hút các dự án công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động, tài nguyên và thân thiện với môi trường.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, có lợi thế cạnh tranh vượt trội, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân. Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như quỹ đất sạch, nguồn nhân lực chất lượng cao, bổ sung chính sách và các biện pháp để phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển ngành dịch vụ tài chính bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, để tăng cường thu hút vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Điều chỉnh, cải tiến nội dung, giáo trình đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo, giảng dạy với xu thế phát triển của khoa học - công nghệ.

- Ưu tiên việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục, đào tạo trọng điểm sớm đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề.

- Đầu tư mạnh mẽ cho đào tạo nhân lực số, tập trung vào các ngành nghề như an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu; xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến chất lượng cao; đi đôi với phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động. Làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đãi ngộ để thu hút và giữ chân đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao làm việc tại vùng. Có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở, chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

4. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Về môi trường

- Chủ động kiểm soát các nguồn thải lớn, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trong vùng; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; đẩy mạnh giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, rủi ro môi trường; thiết lập các cơ chế kiểm soát phối hợp liên ngành, liên vùng nhằm kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường vùng và liên tỉnh.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung để thu gom, xử lý tối đa chất thải rắn phát sinh tại các địa phương; đẩy mạnh các hoạt động tái chế, thu hồi năng lượng từ chất thải; áp dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến nhằm giảm tỷ lệ rác thải chôn lấp.

- Tăng cường đầu tư các nhà máy thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung, trước mắt ưu tiên cho các đô thị có hoạt động xả thải ra lưu vực sông Đồng Nai; tập trung khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường các đoạn sông, kênh, rạch bị ô nhiễm nghiêm trọng.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh khí thải công nghiệp, khí thải giao thông bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia. Triển khai xác định vùng phát thải thấp và có lộ trình cụ thể thực hiện biện pháp quản lý; khuyến khích áp dụng thực hiện “vùng phát thải thấp” tại các đô thị lớn. Thực hiện lộ trình chuyển đổi xanh phù hợp trong hoạt động giao thông vận tải gắn với đầu tư hạ tầng.

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Hoàn thành xử lý các khu vực bị ô nhiễm đi-ô-xin do chiến tranh ở sân bay Biên Hòa (Đồng Nai).

- Tăng cường công tác thực thi pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học, các đối tượng của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên. Củng cố, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện, phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thành lập, vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giám sát tài nguyên và chất lượng nước, môi trường ven biển; từng bước hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động, liên thông giữa các địa phương trong cùng lưu vực và dải ven biển. Thiết lập cơ chế chia sẻ, khai thác dữ liệu môi trường dùng chung giữa các địa phương, phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm và điều hành liên vùng.

b) Về khoa học, công nghệ

- Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển mạnh hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các địa phương. Hoàn thiện cơ chế gắn kết hoạt động nghiên cứu với triển khai và chuyển giao công nghệ để ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

- Tạo lập thị trường cho hoạt động khoa học, gắn lợi ích hoạt động nghiên cứu triển khai, sản xuất thử nghiệm với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, năng lượng, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu... và những lĩnh vực thế mạnh của vùng.

- Tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ; đẩy mạnh huy động vốn ngoài ngân sách từ doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, hợp tác công tư (PPP) và tài trợ quốc tế cho nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ tương xứng với nhiệm vụ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo; nhân rộng mô hình các phòng thí nghiệm chế tạo, vườn ươm doanh nghiệp và tổ chức thúc đẩy kinh doanh.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Đối với đô thị

- Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong lập và triển khai quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, phát triển mở rộng không gian đô thị, bảo đảm sự hài hòa, tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Quản lý chặt chẽ không gian dự trữ cho phát triển đô thị (cả không gian ngầm, không gian chiều cao), bố trí quỹ đất cho phát triển các đầu mối giao thông, các hạ tầng hiện đại gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

- Kiểm soát tốt việc chuyển dịch, tập trung các chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ theo đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với khu vực ven biển, chú trọng giám sát chặt chẽ các hoạt động xây dựng và các hoạt động gây ô nhiễm, bảo tồn cảnh quan sinh thái và môi trường biển.

b) Đối với nông thôn

- Đối với vùng nông thôn ven đô và có khả năng đô thị hóa: tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, quy hoạch đi trước một bước nhằm thiết lập khung hạ tầng cơ bản theo tiêu chuẩn đô thị, chuẩn bị cho quá trình đô thị hóa.

- Đối với vùng nông thôn gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung: phát triển các đô thị nhỏ và vừa, kết nối đồng bộ với các quy hoạch nông thôn mới đảm bảo cung ứng các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Đối với vùng nông thôn truyền thống: kết hợp hài hòa giữa phát triển và bảo tồn các công trình văn hóa, di tích lịch sử, các không gian văn hóa truyền thống.

- Đối với khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa: tăng cường nâng cấp hạ tầng cơ bản, từng bước hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành nhằm hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra. Lưu ý trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư đối với bên cạnh trung chuyển quốc tế Cần Giờ, cần nghiên cứu xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, có năng lực kinh nghiệm để đầu tư tổng thể nhằm phát huy tối đa năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, cạnh tranh lành mạnh với các cảng biển trong khu vực Đông Nam Á.

- Kiện toàn Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ phù hợp với phạm vi vùng; Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.

- Các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trong và ngoài vùng).

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch trên địa bàn vùng để giới thiệu về quy hoạch vùng, các quy hoạch tỉnh và quá trình thực hiện quy hoạch, phục vụ công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá, xúc tiến đầu tư.

XI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) là cơ sở để lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh);

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững vùng; cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ nhằm thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động liên kết ở quy mô cấp vùng, tiểu vùng và từ hai địa phương trở lên theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực, thu hút đầu tư; điều phối việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công để định hướng, dẫn dắt các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng

a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với quy hoạch vùng được phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng, các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh), nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). **Tuan 65**



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục
DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 615/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1: 250.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1: 250.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1: 250.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1: 250.000
5	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1: 250.000
6	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1: 250.000
7	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1: 250.000